

BẢNG CÔNG KHAI

GIÁ THUỐC, VTYT, HÓA CHẤT TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỞU-CS1 NĂM 2026

Đvt: đồng

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	51379	4-Epeedo 50mg	Lọ	312.000	
2	50656	6-MP Hera 50mg	Viên	2.800	
3	48510	A.T Nitroglycerin 5mg/5ml	Ống	49.980	
4	50643	A.T Noradrenaline 1mg/ml	Ống	3.036	
5	51395	A.T Urea 20% 10g	Tube	29.998	
6	50628	APO-Erlotinib 150mg	Viên	396.900	
7	50678	Abevmy 100mg	Lọ	3.380.000	
8	49745	Abevmy 400mg	Lọ	12.800.000	
9	49851	Abiratred 250mg	Viên	29.358	
10	48845	Acc 200mg	Gói	1.594	
11	50513	Accord Palonosetron 0,25mg	Lọ	332.000	
12	50757	Actiso ĐDV	Chai	42.000	
13	51233	Actrapid 1000IU/10ml	Lọ	75.000	
14	50743	Adcetris 50mg	Lọ	63.214.433	
15	45771	Adrenalin 1mg/1ml	Ống	1.250	
16	50575	Afatin 20mg	Viên	352.000	
17	50576	Afatin 30mg	Viên	354.000	
18	50577	Afatin 40mg	Viên	399.000	
19	50029	Agatop 133ml	Chai	51.450	
20	49153	Agifuros 40mg	Viên	84	
21	50705	Aginfolix 5mg	Viên	154	
22	48959	Akynzeo 0,5mg + 300mg	Viên	1.898.000	
23	51080	Albutein 25% 50ml	Chai	987.610	
24	49306	Alcool 70 độ - 1 lít	Chai	28.455	
25	49796	Alecensa 150mg	Viên	351.289	
26	51223	Alexan 500mg/10ml	Lọ	249.750	
27	50778	Algesin-N 30mg/1ml	Ống	33.300	
28	49698	Algotra 37,5mg/325mg	Viên	8.799	
29	50620	Alimta 100mg	Lọ	5.676.500	
30	48906	Alimta 500mg	Lọ	24.217.800	
31	49026	Aloxi 0,25mg/5ml	Lọ	1.666.500	
32	50701	Alsuni 12,5mg	Viên	650.000	
33	48934	Alumag-S	Gói	3.444	
34	50853	Aminoleban 200ml *	Túi	104.000	
35	51067	Aminomix Peripheral 1.000ml *	Túi	405.000	
36	50667	Aminoplasma B.Braun 10% 500ml*	Chai	157.500	
37	49843	Amiparen -10 200ml *	Túi	63.000	
38	50548	Amiparen -10 500ml *	Túi	139.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
39	50584	Amiparen 5% 500ml *	Túi	106.995	
40	49532	Amitriptylin 25mg	Viên	950	
41	50989	Amlessa 4mg/5mg	Viên	5.680	
42	51054	Amoxicilin/Acid clavulanic 875mg/125mg	Viên	1.925	
43	47495	Anargil 200mg	Viên	22.500	
44	50220	Anaropin 5mg/ml	Ống	113.400	
45	49490	Anastrozole Denk 1mg	Viên	7.010	
46	49903	Angioblock 80mg	Viên	1.130	
47	48992	Anoro Ellipta	Hộp	692.948	
48	48478	Antippec 1g	Lọ	39.689	
49	49246	Antippec 2g	Lọ	72.000	
50	50562	Anzatax 100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	
51	50561	Anzatax 30mg/5ml	Lọ	754.110	
52	48779	Apiban 5mg	Viên	8.250	
53	49007	Arimidex 1mg	Viên	59.085	
54	49262	Aromasin 25mg	Viên	82.440	
55	51208	Aspirin Stella 81mg	Viên	382	
56	50642	Asstamid 50mg	Viên	23.100	
57	49216	Atenolol STADA 50mg	Viên	350	
58	50770	Atiliver Diệp hạ châu	Viên	2.230	
59	51037	Atorhasan 20mg	Viên	420	
60	50237	Atovze 40mg + 10mg	Viên	7.497	
61	49670	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	Ống	780	
62	50612	Attom	Viên	4.300	
63	50222	Auclanityl 875/125mg	Viên	4.300	
64	48576	Augxicine 625mg	Viên	1.575	
65	49022	Avastin 100mg/4ml	Lọ	6.794.409	
66	50188	Avastin 400mg/16ml	Lọ	24.818.325	
67	50293	Avegra Biocad 100mg/4ml	Lọ	3.298.050	
68	50294	Avegra Biocad 400mg/16ml	Lọ	11.992.050	
69	51081	BD - Future 20mg	Viên	3.500	
70	49000	BFS-Amiron 150mg	Lọ	24.000	
71	50693	BFS-Nabica 8,4% 10ml	Lọ	19.740	
72	49117	BFS-Naloxone 0,4mg/ml	Ống	29.400	
73	49134	BFS-Noradrenaline 1mg	Ống	5.754	
74	48905	Bacqure 500mg + 500mg *	Lọ	53.000	
75	50990	Bacsulfo 1g + 1g	Lọ	70.000	
76	49658	Ballon 3 lít	Cái	38.850	
77	50224	Bao cao su	Cái	526	
78	49863	Bao dây cần đốt (vòng thun)	Cái	4.360	
79	50511	Bao giày tiệt trùng (BG01-08)	Đôi	1.280	
80	48435	Bart 20mg	Viên	7.380	
81	50855	Bendamustin Beta 100mg	Lọ	6.527.000	
82	50854	Bendamustin Beta 25mg	Lọ	1.458.839	
83	50314	Berlthyrox 100mcg	Viên	720	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
84	50616	Berodual	Lọ	96.870	
85	50646	Bestane 25mg	Viên	25.800	
86	49513	Bestdocel 20mg/1ml	Lọ	284.970	
87	49514	Bestdocel 80mg/4ml	Lọ	494.991	
88	48787	Betadine Gargle & Mouthwash	Chai	56.508	
89	50320	Betadine Vaginal Douche 10% 125ml (phụ khoa)	Chai	42.400	
90	50977	Biafine 93g	Ống	94.500	
91	50638	Bicamed 50mg	Viên	15.930	
92	51039	Bicefzidim 1g	Lọ	10.500	
93	50538	Bigefinib 250mg	Viên	76.800	
94	50647	Bigemax 1g	Lọ	319.977	
95	50706	Bigemax 200mg	Lọ	125.979	
96	50978	Bihasal 5mg	Viên	525	
97	48820	Biluracil 1g/20ml	Lọ	73.500	
98	49166	Biluracil 250mg/5ml	Lọ	26.250	
99	49157	Biluracil 500mg/10ml	Lọ	42.000	
100	50221	Biosubtyl-II	Viên	1.500	
101	49728	Bironem 1g *	Lọ	21.798	
102	48508	Bisacodyl DHG 5mg	Viên	315	
103	49142	Biseptol 480mg	Viên	2.500	
104	50704	Bismogi 120mg	Viên	2.590	
105	48432	Bisoplus HCT 5mg + 12,5mg	Viên	2.400	
106	51026	Biviantac	Gói	3.780	
107	48483	Bivitanpo 100mg	Viên	4.200	
108	50876	Bleomycin Bidiphar 15UI	Lọ	407.988	
109	49158	Bocartin 150mg	Lọ	228.900	
110	50774	Bortezomib 3,5mg	Lọ	216.092	
111	51604	Bortezomib Biovagen 1mg	Lọ	4.406.000	
112	49807	Bradirem 7,5mg	Viên	7.280	
113	48818	Bridion 200mg/2ml	Lọ	1.814.340	
114	50723	Briozcal	Viên	2.700	
115	49683	Bàn chải phẫu thuật	Cái	22.470	
116	49659	Bóng trợ thở thao tác bằng tay dùng một lần người lớn	Cái	120.750	
117	49765	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 17cm	Miếng	610	
118	49804	Bông viên y tế 100g	Gói	12.695	
119	49864	Bông y tế thấm nước 1kg	Kg	96.600	
120	49902	Băng cuộn 7cm x 2,5m	Cuộn	693	
121	49690	Băng dính cá nhân	Miếng	118	
122	47586	Băng dính giấy 2,5cm x 5m	Cuộn	7.245	
123	49691	Băng dính lụa	Cuộn	4.000	
124	49803	Băng dính vô trùng WEMSO 53mm x 80mm	Miếng	2.250	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
125	49744	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 250x90 mm)	Miếng	4.800	
126	49708	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 53x70 mm)	Miếng	1.200	
127	49663	Băng keo chỉ thị nhiệt kích cỡ 24mm*55m	Cuộn	45.000	
128	49646	Băng thun có keo cố định Young Crepe 10cm x 4.5m	Cuộn	122.000	
129	49648	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	613	
130	49651	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	427	
131	49757	Bơm tiêm không kim vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, VIKIMCO	Cái	2.235	
132	49656	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (20ml)	Cái	1.038	
133	49755	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	403	
134	49756	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	403	
135	49754	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	2.235	
136	50758	Bạch Linh Sâm Đông Dược Việt	Viên	1.800	
137	50769	Bổ khí thông mạch K-Yingin	Gói	8.000	
138	50759	Bổ trung ích khí ĐDV	Viên	840	
139	49771	Bộ khóa chia ba 25cm	Cái	3.019	
140	50336	Bộ kim cánh bướm (23G)	Cái	800	
141	49680	Bộ mask xông khí dung người lớn	Cái	8.820	
142	50573	CKDIretinib 250mg	Viên	111.000	
143	50624	Calazolic 4mg	Ống	235.000	
144	50731	Calci folinat 100mg/10ml	Ống	16.450	
145	50739	Calci folinat 50mg/5ml	Ống	10.780	
146	48425	Calcium Stella 500mg	Viên	3.500	
147	50225	Calquence 100mg	Viên	1.998.570	
148	50750	Calsfull 500mg	Viên	2.100	
149	49147	Cammic 250mg/5ml	Ống	1.230	
150	48578	Cammic 500mg	Viên	1.050	
151	50663	Campto 40mg/2ml	Lọ	1.324.449	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
152	50627	Cancidas 50mg *	Lọ	6.531.000	
153	50574	Cancidas 70mg *	Lọ	8.288.700	
154	49538	Canpaxel 100mg	Lọ	264.999	
155	49539	Canpaxel 30mg	Lọ	120.750	
156	48832	Capecitabine PHARMACARE 500mg	Viên	19.530	
157	48850	Capecitabine SHILPA 500mg	Viên	4.800	
158	50140	Carbonic	Kg	8.800	
159	49537	Casodex 50mg	Viên	114.128	
160	50634	Caspofungin 50mg *	Lọ	1.755.000	
161	50727	Caspofungin Acetate 50mg *	Lọ	1.755.000	
162	50571	Caspofungin Normon 70mg *	Lọ	2.206.800	
163	49144	Cefaclor Stada 500mg	Viên	7.900	
164	51363	Cefazolin 2g	Lọ	38.000	
165	50362	Cefoperazone - sulbactam 1g	Lọ	39.890	
166	50752	Cefoxitin 2g	Viên	199.980	
167	48351	Ceftazidime 1g	Lọ	14.763	
168	50865	Ceftigold 600mg *	Viên	16.000	
169	50740	Ceftriaxone 1g	Lọ	5.580	
170	49145	Cefuroxime Stada 500mg	Viên	7.450	
171	48898	Cernevit	Lọ	141.309	
172	51595	Cetigam 500mg	Viên	900	
173	50608	Chalkas 2mg	Viên	4.697	
174	48784	Chemodox 20mg/10ml	Lọ	3.800.000	
175	50319	Chất làm khuôn răng	Túi	660.000	
176	48999	Chất lấy dầu Tropicalgin	Gói	258.500	
177	49637	Chỉ thị hóa học (Gói Bowie Dick)	Gói	79.992	
178	49829	Cimaher 50mg/10ml	Lọ	5.105.000	
179	49205	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Túi	36.800	
180	48569	Ciprofloxacin 500mg	Viên	717	
181	48819	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Lọ	63.500	
182	48837	Cisplaton 10mg	Chai	63.500	
183	50984	Cisplaton 50mg	Chai	173.000	
184	51204	Clinoleic 20% 100ml	Túi	170.000	
185	49733	Clinoleic 20% 250ml	Túi	320.000	
186	49032	Clisma-lax	Lọ	58.500	
187	48568	Clorpheniramin 4mg	Viên	28	
188	50609	Codalgin Forte	Viên	3.100	
189	49250	Cofidec 200mg	Viên	9.100	
190	50570	Colchicin 1mg	Viên	690	
191	48958	Coliet	Gói	27.489	
192	51206	Colistimetato 2MUI *	Lọ	790.000	
193	48951	Colistin 2MIU *	Lọ	600.000	
194	51388	Comiaryl 2mg/500mg	Viên	2.499	
195	51019	Coperil Plus 4mg + 1,25mg	Viên	1.400	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
196	49137	Cordaflex 20mg	Viên	1.260	
197	50746	Cosmegen Lyovac 0,5mg	Lọ	3.980.000	
198	48097	Cyclonamine 12,5% 250mg	Ống	25.000	
199	50969	Cyrabol 1.000mg	Lọ	317.950	
200	50966	Cyramza 100mg/10ml	Lọ	8.190.000	
201	49187	Cyramza 500mg/50ml	Lọ	32.550.000	
202	49688	Cây Spatula (que xét nghiệm Spatula)	Cái	767	
203	50760	Cửu tử bổ thận	Viên	6.000	
204	51370	Dacamela 200mg	Lọ	600.000	
205	48876	Dacarbazine 200mg	Lọ	343.500	
206	51382	Dalacin C 600mg/4ml	ống	104.800	
207	50613	Dapmyto 350mg	Lọ	1.338.068	
208	49715	Darzalex 100mg/5ml	Lọ	9.303.497	
209	50516	Darzalex 400mg/20ml	Lọ	37.213.990	
210	49188	Dembele 80mg + 12,5mg	Viên	1.095	
211	50639	Depaxan 4mg/1ml	Ống	22.000	
212	48836	Dexamethason 4mg/1ml	Ống	698	
213	51045	Dexamethasone 4mg/1ml	Ống	630	
214	50856	Dexdor 100mcg/ml	Ống	388.000	
215	48445	Dexmedetomidine Invagen	Lọ	468.000	
216	51238	Dexone 0,5mg	Viên	63	
217	51608	Dextrose 5% 500ml	Chai	21.000	
218	51071	Dextrose 5% 500ml (PC)	Chai	21.000	
219	51163	Diagnogreen 25mg	Lọ	1.232.322	
220	48041	Diazepam 10mg/2ml	Ống	5.250	
221	50761	Digesleen	Gói	6.500	
222	49220	Digoxin BFS 0,25mg	Lọ	16.000	
223	51247	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	893	
224	49898	Diphereline P.R 11.25mg	Lọ	7.699.999	
225	50980	Diphereline P.R 3,75mg	Lọ	2.556.999	
226	49869	Diprivan 10mg/ml 20ml	Ống	118.168	
227	50536	Dloe 4mg	Viên	10.600	
228	48470	Dloe 8mg	Viên	21.950	
229	45192	Dobutamine-hameln 250mg/20ml	Lọ	79.800	
230	49511	Docetaxel EBEWE 20mg/2ml	Lọ	314.668	
231	49213	Docetaxel EBEWE 80mg/8ml	Lọ	668.439	
232	49310	Domreme 10mg	Viên	1.000	
233	51358	Domuvar	Ống	5.500	
234	49315	Dopegyt 250mg	Viên	2.400	
235	50583	Dotagraf 10ml	Lọ	484.050	
236	48886	Dotarem 10ml	Lọ	572.000	
237	49531	Doxorubicin Bidiphar 10mg	Lọ	40.950	
238	48855	Doxorubicin Bidiphar 50mg	Lọ	164.997	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
239	51385	Doxorubicin EBEWE 10mg/5ml	Lọ	184.691	
240	50742	Doxorubicin EBEWE 50mg/25ml	Lọ	380.640	
241	50572	Duckinds 30mg	Viên	11.900	
242	51478	Dung dịch Natri iodua (NaI131)	mCi	45.000	
243	51475	Duolin 2,5ml	Ống	11.190	
244	49713	Duphalac 10g/15ml	Gói	5.600	
245	48887	Dây Oxy 1 nhánh số 8	Cái	2.247	
246	48894	Dây garo	Cái	2.520	
247	49773	Dây hút đàm có van kiểm soát số 14	Cái	1.585	
248	50040	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Cái	2.550	
249	47604	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Cái	3.170	
250	49805	Dây nối bơm tiêm điện 70- 75cm	Cái	2.370	
251	50209	Dây oxy 1 nhánh số 8	Cái	2.310	
252	49679	Dây oxy 2 nhánh người lớn	Cái	3.402	
253	50181	Dây thông nội khí quản có bóng số 6	Cái	9.030	
254	48018	Dây thông nội khí quản có bóng số 6,5	Cái	8.526	
255	49848	Dây thông nội khí quản có bóng số 7	Cái	8.526	
256	49682	Dây thông nội khí quản có bóng số 7,5	Cái	8.526	
257	49867	Dây thông nội khí quản có bóng số 8	Cái	8.526	
258	49772	Dây xông dạ dày số 16	Cái	2.838	
259	50762	Dưỡng tâm an thần ĐDV	Viên	2.800	
260	49854	Easyef 0,005% 10ml	Hộp	2.300.000	
261	51610	Ebastine 10mg	Viên	9.800	
262	48415	Effergal Codeine	Viên	3.607	
263	48925	Eloxatin 100mg/20ml	Lọ	4.943.570	
264	49249	Eloxatin 50mg/10ml	Lọ	2.973.778	
265	51060	Empalip 25mg + 5mg	Viên	11.990	
266	50622	Empathin duo 12.5mg + 1000mg	Viên	14.900	
267	48891	Endoxan 500mg	Lọ	133.230	
268	48944	Entacron 50mg	Viên	2.310	
269	48993	Epclusa 400mg + 100mg	Viên	267.750	
270	48851	Ephedrine 30mg/ml	Ống	57.700	
271	48493	Epirubicin Bidiphar 10mg	Lọ	121.737	
272	48509	Epirubicin Bidiphar 50mg	Lọ	321.300	
273	48913	Erbix 100mg/20ml	Lọ	5.773.440	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
274	50691	Erleada 60mg	Viên	554.999	
275	50725	Erlotinib 100mg	Viên	33.600	
276	49866	Erlovtar 150mg	Viên	56.000	
277	51027	Espumisan L 40mg/ml	Lọ	55.923	
278	49192	Esseil 10mg	Viên	5.400	
279	49294	Etoposid Bidiphar 100mg	Lọ	109.998	
280	48507	Exfast 25mg	Viên	28.800	
281	47366	Famotidin 40mg/4ml	Ống	63.500	
282	51373	Fasetin 0,5mg	Viên	100.000	
283	48853	Faslodex 250mg/5ml	Bơm tiêm	6.289.150	
284	51620	Febumac 80mg	Viên	15.000	
285	49287	Felodipine Stella 5mg	Viên	1.495	
286	51398	Femaplex 2,5mg	Viên	11.290	
287	50601	Femara 2,5mg	Viên	68.306	
288	49749	Fentanyl citrate 0,1mg/2ml	Ống	15.000	
289	49021	Ferlatum 800mg/15ml	Lọ	18.500	
290	51089	Ferovin 800mg/15ml	Lọ	7.300	
291	49536	Fibrofin 145mg	Viên	5.580	
292	51216	Ficocyte 30MU/0,5ml	Bơm tiêm	330.000	
293	49826	Firmagon 120mg	Lọ	2.934.750	
294	50303	Firmagon 80mg	Lọ	3.055.500	
295	50779	Firotex 4mg	Lọ	800.000	
296	50191	Flexbumin 20% 10g/50ml	Túi	675.000	
297	48960	Folacid 5mg	Viên	216	
298	48385	Folinato 50mg	Lọ	76.650	
299	48501	Fordamet 1g	Lọ	53.000	
300	50596	Fortrans	Gói	35.970	
301	48471	Forxiga 10mg	Viên	19.000	
302	48937	Fosmicin 2g *	Lọ	186.000	
303	51065	Fresofol 1% 20ml	Ống	35.000	
304	50528	Fretamuc 200mg	Viên	695	
305	50565	Fulphila 6mg/0,6ml	Bơm tiêm	7.996.000	
306	50517	Fulvestrant EVER 250mg/5ml	Bơm tiêm	2.490.000	
307	51209	Gabapentin 300mg	Viên	2.400	
308	51047	Gadovist	Bơm tiêm	546.000	
309	51002	Gardasil 4 0,5ml	Lọ	1.509.600	
310	51003	Gardasil 9 0,5ml	Bơm tiêm	2.726.850	
311	51156	Gefitinib Sandoz 250mg	Viên	154.000	
312	49707	Gel bôi trơn	Gram	460	
313	49814	Gel siêu âm	Lít	16.000	
314	51155	Gemapaxane 2000IU/0,2ml	Bơm tiêm	60.000	
315	50618	Gemapaxane 4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	70.000	
316	51143	Gemapaxane 6000IU/0,6ml	Bơm tiêm	95.000	
317	50636	Gemcitabine 1000mg	Lọ	248.000	
318	51068	Gemita 200mg	Lọ	115.000	
319	50953	Gemnil 1g	Lọ	586.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
320	49018	Gemnil 200mg	Lọ	159.300	
321	48928	Gemzar 1g	Lọ	2.726.400	
322	49493	Gemzar 200mg	Lọ	735.500	
323	50556	Giotrif 20mg	Viên	772.695	
324	50557	Giotrif 30mg	Viên	772.695	
325	50558	Giotrif 40mg	Viên	772.695	
326	49263	Gliclada 30mg	Viên	2.499	
327	48813	Glivec 100mg	Viên	56.651	
328	48409	Glockner 5mg	Viên	1.000	
329	48469	Glucolyte-2 500ml	Túi	17.000	
330	50238	Glucose 20% 250ml	Chai	9.839	
331	49312	Glucose 5% 250ml	Chai	6.993	
332	50863	Glucose 5% 500ml	Chai	6.507	
333	49875	Gluthion 600mg	Lọ	163.000	
334	50768	Gonsa Bát trần	Gói	7.000	
335	50469	Goserelin Alvogen 10,8mg	Bơm tiêm	5.900.000	
336	50560	Goserelin Alvogen 3,6mg	Bơm tiêm	2.200.000	
337	49852	Grandaxin 50mg	Viên	7.970	
338	51617	Growpone 10% 10ml	Ống	14.900	
339	25178	Gòn viên chưa TT (0,5kg)	Gói	64.050	
340	49706	Găng kiểm tra dùng trong y tế có bột size M	Đôi	924	
341	49705	Găng kiểm tra dùng trong y tế có bột size S	Đôi	924	
342	51083	Găng sản khoa đã tiệt trùng	Đôi	12.390	
343	49694	Găng tay khám Latex không bột hiệu I-Med	Đôi	1.168	
344	49768	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 6,5	Đôi	2.470	
345	49770	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 7	Đôi	2.470	
346	49769	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 7,5	Đôi	2.470	
347	50190	Gạc dẫn lưu 0,01m x 2m x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng)	Miếng	1.365	
348	49084	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Mét	3.308	
349	49743	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng cân quang	Miếng	506	
350	49767	Gạc phẫu thuật 7cm x 10cm x 8lớp, chưa tiệt trùng	Miếng	240	
351	49846	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 9 lớp vô trùng	Miếng	473	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
352	49817	Gạc phẫu thuật 8cm x 12cm x 16 lớp vô trùng cản quang	Miếng	683	
353	49815	Gạc phẫu thuật 8cm x 16cm x 9 lớp vô trùng	Miếng	683	
354	49816	Gạc phẫu thuật 8cm x 24cm x 9 lớp vô trùng	Miếng	1.103	
355	49766	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cản quang	Miếng	3.800	
356	49800	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40cm x 50cm x 2 lớp, chưa tiệt	Miếng	2.540	
357	49776	Hadunalin 1mg/ml	Ống	1.100	
358	48786	Halaven 1mg/2ml	Lọ	4.032.000	
359	47087	Haloperidol 0,5%	Ống	2.100	
360	48362	Haloperidol 2mg	Viên	95	
361	48918	Hamsyl	Lọ	29.990.000	
362	51148	Hemetrex 2,5mg	Viên	3.500	
363	49495	Heparin 25.000UI/5ml	Lọ	199.500	
364	50986	Hepeverex 3g	Gói	32.000	
365	50741	Heradrea 500mg	Viên	4.690	
366	48965	Herceptin 150mg (K Vú)	Lọ	12.907.089	
367	48966	Herceptin 440mg (K Vú)	Lọ	32.829.678	
368	48967	Herceptin 600mg/5ml (K Vú)	Lọ	24.556.600	
369	50503	Herticad 150mg (K vú)	Lọ	4.819.500	
370	50296	Herticad 440mg (K vú)	Lọ	21.315.000	
371	49545	Hertraz 150mg (K dạ dày)	Lọ	7.700.000	
372	49547	Hertraz 150mg (K vú)	Lọ	7.700.000	
373	49546	Hertraz 440mg (K dạ dày)	Lọ	21.400.000	
374	49548	Hertraz 440mg (K vú)	Lọ	21.400.000	
375	50540	Herzuma 150mg (K vú)	Lọ	5.527.000	
376	50541	Herzuma 440mg (K vú)	Lọ	15.827.000	
377	49496	Holoxan 1g	Lọ	385.000	
378	51368	Hovibleo 15UI	Lọ	520.000	
379	50864	Hovitoside 100mg	Lọ	120.000	
380	50763	Hoạt Huyết Dưỡng Não Đông Dược Việt	Viên	5.500	
381	49717	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	178.080	
382	49716	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	178.080	
383	50326	Human albumin 10g/50ml	Chai	675.000	
384	49209	Hydrocolacyl 5mg	Viên	72	
385	49334	Hyvalor Plus	Viên	4.800	
386	48423	Ibrance 100mg	Viên	602.700	
387	51396	Ibrance 125mg	Viên	659.400	
388	50550	Ibrance 75mg	Viên	569.100	
389	49248	Ibutop 50mg	Viên	3.600	
390	50951	Idarubicin Ebewe 10mg/10ml	Lọ	3.543.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
391	50950	Idarubicin Ebewe 5mg/5ml	Lọ	2.045.000	
392	49304	Imatinib Teva 100mg	Viên	12.500	
393	50309	Imbruvica 140mg	Viên	806.750	
394	49881	Imenir 300mg	Viên	8.300	
395	49494	Imerixx 200mg	Viên	15.350	
396	49857	Imfinzi 500mg/10ml	Lọ	41.870.475	
397	50522	Imjudo 300mg/15ml	Lọ	159.799.500	
398	51025	Incepavit 400UI	Viên	1.800	
399	48831	Incepavit 400mg	Viên	1.800	
400	51150	Influvac Tetra 0,5ml	Bơm tiêm	264.000	
401	46919	Invanz 1g *	Lọ	552.421	
402	51372	Iopamiro 300mg Iod/ml	Chai	462.000	
403	48942	Iressa 250mg	Viên	558.548	
404	51144	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	Lọ	149.940	
405	50582	Irinotel 100mg/5ml	Lọ	359.000	
406	50581	Irinotel 40mg/2ml	Lọ	165.000	
407	49143	Itomed 50mg	Viên	4.239	
408	50858	Jardiance 10mg	Viên	23.072	
409	50214	Kadcyla 100mg	Lọ	31.773.840	
410	50206	Kadcyla 160mg	Lọ	50.832.915	
411	50771	Kaflovo 500mg	Viên	810	
412	51046	Kali clorid 10% 10ml	Ống	1.500	
413	51205	Kalium chloratum 500mg	Viên	1.785	
414	50554	Kernadol 650mg	Viên	1.000	
415	50534	Ketoproxin 100mg	Viên	7.140	
416	50537	Ketotifen 1mg	Viên	5.400	
417	49521	Kevindol 30mg	Ống	33.300	
418	48848	Keytruda 100mg/4ml	Lọ	61.640.000	
419	50765	Khang Minh thanh huyết	Viên	1.990	
420	50766	Khang Minh tỷ viêm nang	Viên	2.280	
421	49850	Khí Oxy lỏng	Kg	2.538	
422	49681	Khóa 3 ngã có dây 100cm	Cái	3.255	
423	49873	Khóa ba chạc không dây	Cái	2.240	
424	49874	Khăn phẫu thuật (140x160 cm KP3)	Cái	6.680	
425	49847	Khăn phẫu thuật (60x80cm KP3)	Cái	2.289	
426	49832	Khẩu trang y tế 4 lớp than hoạt tính	Cái	729	
427	49861	Khẩu trang y tế VD tiết trùng	Cái	403	
428	49837	Khẩu trang y tế phòng nhiễm khuẩn	Cái	725	
429	30106	Khẩu trang đeo tai	Cái	546	
430	49762	Kidmin 200ml *	Túi	115.000	
431	49859	Kim nha dài, 27G (TERUMO Dental Needle)	Cái	1.785	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
432	49860	Kim nha ngắn 27G (TERUMO Dental Needle)	Cái	1.785	
433	49654	Kim tiêm sử dụng một lần số 18G	Cái	159	
434	49655	Kim tiêm sử dụng một lần số 25G	Cái	159	
435	50034	Kpec 500mg	Viên	13.700	
436	48970	Kryxana 200mg	Viên	333.000	
437	51171	L-Aspase 10.000IU	Lọ	1.200.000	
438	49750	Lacikez 2mg	Viên	4.100	
439	50542	Lamedxan 10mg	Viên	3.050	
440	51052	Lamedxan 20mg	Viên	3.900	
441	48547	Ledrobon 4mg/100ml	Túi	3.790.000	
442	51231	Lenangio 10mg	Viên	18.940	
443	51230	Lenangio 5mg	Viên	16.670	
444	49527	Lenvima 10mg	Viên	1.134.000	
445	48785	Lenvima 4mg	Viên	643.860	
446	50569	Lenzest 25mg	Viên	9.700	
447	51390	Letero 2,5mg	Viên	6.470	
448	50652	Letrozole STELLA 2,5mg	Viên	8.070	
449	48788	Levofloxacin 750mg/150ml	Chai	145.000	
450	50749	Levogolds 750mg/150ml	Túi	240.000	
451	49156	Levothyrox 100mcg	Viên	1.610	
452	49753	Levothyrox 25mcg	Viên	992	
453	48405	Levothyrox 50mcg	Viên	1.102	
454	50599	Levothyrox 75mcg	Viên	1.448	
455	49695	Lezra 2,5mg	Viên	14.900	
456	49200	Lidocain 2% 40mg/2ml	Ống	480	
457	48935	Lidocain Spray 10% 38g	Lọ	159.000	
458	51246	Lidonalin 36mg + 18mcg	Ống	4.830	
459	49004	Lignospan Standard	Ống	15.484	
460	49533	Linezolid 600mg/300ml *	Túi	149.000	
461	51392	Linezolid Kabi 600mg/300ml *	Túi	189.000	
462	51162	Lipcor 50mg	Viên	840	
463	51075	Lipidem 20% 250ml	Chai	233.373	
464	49150	Lipiodol 10ml	Ống	6.200.000	
465	48983	Lisinopril HCTZ STADA	Viên	2.415	
466	48946	Lonsurf 15mg/6,14mg	Viên	1.108.630	
467	48947	Lonsurf 20mg/8,19mg	Viên	1.138.594	
468	49210	Loperamid 2mg	Viên	116	
469	51239	Lopressin 1mg	Ống	744.660	
470	49673	Lovenox 40mg	Bơm tiêm	85.381	
471	51166	Lovenox 60mg	Bơm tiêm	113.163	
472	51064	Lupiparin 4000IU	Bơm tiêm	65.900	
473	50315	Lynparza 100mg	Viên	1.171.800	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
474	48943	Lynparza 150mg	Viên	1.171.800	
475	49217	Lyoxatin 100mg/20ml	Lọ	369.999	
476	49795	Lyoxatin 50mg/10ml	Lọ	239.400	
477	48403	Lyrica 75mg	Viên	17.685	
478	51041	Lyronat 75mg	Viên	3.780	
479	50890	MDL Citrate Tubes	Ống	447	
480	49638	MDL Serum Tubes	Ống	437	
481	50543	Mabthera 100mg/10ml	Lọ	4.662.925	
482	51384	Mabthera 1400mg/11,7ml	Lọ	24.969.148	
483	50544	Mabthera 500mg/50ml	Lọ	19.715.180	
484	48921	Magnesi - B6	Viên	600	
485	51087	Magnesi sulfate Kabi 15% 10ml	Ống	2.900	
486	49127	Manitol 20% 250ml	Chai	17.500	
487	51241	Mannitol 20% 250ml	Chai	19.090	
488	49882	Marcaine Spinal Heavy 0,5% 4ml	Ống	41.600	
489	49827	Masapon	Viên	650	
490	50333	Mask gây mê số 4	Cái	17.535	
491	50524	Mask thanh quản số 3	Cái	46.800	
492	50525	Mask thanh quản số 4	Cái	46.800	
493	49285	Medoleb 200mg	Viên	750	
494	50866	Medoral 250ml	Viên	90.000	
495	51063	Medrokort 125mg	Lọ	20.860	
496	48954	Medrol 16mg	Viên	3.672	
497	50996	Medrol 4mg	Viên	983	
498	50587	Meronem 1g *	Lọ	549.947	
499	50586	Meronem 500mg *	Lọ	317.747	
500	50733	Meropenem 1g *	Lọ	21.000	
501	49296	Metformin 500mg	Viên	435	
502	50724	Methotrexat Bidiphar 1g/40ml	Lọ	798.000	
503	50649	Methotrexat Bidiphar 500mg/20ml	Lọ	414.540	
504	49167	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	Lọ	65.982	
505	50549	Methotrexat Ebewe 500mg/5ml	Lọ	540.000	
506	49163	Methylprednisolon 16mg	Viên	632	
507	48991	Metiblo 10mg/ml	Ống	380.000	
508	49164	Metronidazol 250mg	Viên	113	
509	49534	Metronidazol 500mg/100ml	Túi	5.700	
510	49540	Metronidazole Vioser 500mg/100ml	Chai	15.650	
511	48877	Mikrobiel 400mg/250ml	Chai	147.000	
512	50738	Mildocap 25mg	Viên	650	
513	49774	Miếng vải bông tắm còn	Miếng	107	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
514	49030	Moriamin Forte	Viên	3.140	
515	51616	Morphin 10mg/ml	Ống	8.925	
516	51212	Morphin sulfat 30mg	Viên	9.996	
517	50712	Motin 20mg	Lọ	55.900	
518	50988	Multihance	Lọ	535.500	
519	49503	Mvasi 100mg/4ml	Lọ	4.756.087	
520	49740	Mũ phẫu thuật M4	Cái	449	
521	49687	Mặt nạ thở oxy có túi người lớn	Cái	9.324	
522	51090	Mỏ vệt MPV	Cái	3.210	
523	49865	Mỏ vệt nhựa khám phụ khoa	Cái	2.822	
524	51387	N-epi 4mg/4ml	Ống	24.020	
525	51215	Nanokine 10.000UI	Bơm tiêm	650.000	
526	50675	Napro-tax 260mg	Lọ	1.290.000	
527	49214	Napropat 150mg	Lọ	289.990	
528	49544	Naprozole - R 20mg	Lọ	105.000	
529	51228	Natri Clorid 0,9% 500ml	Chai	5.965	
530	49542	Natri bicarbonat 1,4% 250ml	Chai	31.973	
531	50592	Natri clorid 0,45% 500ml	Chai	10.500	
532	50981	Natri clorid 0,9% 1.000ml (dùng ngoài)	Chai	10.080	
533	50215	Natri clorid 0,9% 100ml	Túi	5.150	
534	51056	Natri clorid 0,9% 250ml	Chai	6.849	
535	48815	Natri clorid 0,9% 500ml	Chai	5.570	
536	51055	Natri clorid 3% 100ml	Chai	7.189	
537	49731	Navelbine 20mg	Viên	1.351.581	
538	49732	Navelbine 30mg	Viên	2.027.097	
539	49168	Nebicor 5mg	Viên	6.800	
540	50302	Nefopam 20mg/2ml	Ống	3.255	
541	51023	Nefopam Medisol 20mg/2ml	Ống	23.980	
542	49028	Neo-Tergynan	Viên	11.800	
543	50660	Neostigmin Kabi 0,5mg/ml	Ống	2.938	
544	48997	Neulastim 6mg/0,6ml	Bơm tiêm	13.027.449	
545	49500	Neupogen 30MU/0,5ml	Bơm tiêm	558.047	
546	51070	Neurontin 300mg	Viên	11.316	
547	51263	Neutromax 30MU	Lọ	139.000	
548	50176	Nexavar 200mg (K gan, giáp)	Viên	403.326	
549	50509	Nexavar 200mg (K thận)	Viên	403.326	
550	49498	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Ống	124.900	
551	49189	Nifehexal 30mg LA	Viên	3.050	
552	49879	Ninlaro 3mg	Viên	12.198.772	
553	51609	Ninlaro 4mg	Viên	12.198.772	
554	49505	Nolvadex-D 20mg	Viên	5.683	
555	50308	Notrixum 25mg/2,5ml	Ống	25.523	
556	51619	Nozasul 2g	Lọ	50.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
557	51196	Nutriflex Lipid Peri 1.250ml *	Túi	856.800	
558	49699	Nutriflex Peri 1000ml *	Túi	412.755	
559	49311	Nước cất pha tiêm 500ml	Chai	6.710	
560	49761	Nước cất pha tiêm 5ml	Ống	504	
561	45030	Nước cất ống nhựa 5ml	Ống	410	
562	49118	Nước oxy già 10tt (3%)	Chai	16.989	
563	50684	Nội khí quản 2 nòng số 28 phải	Cái	357.500	
564	50681	Nội khí quản 2 nòng số 28 trái	Cái	357.500	
565	50183	Nội khí quản 2 nòng số 32 phải	Cái	357.500	
566	50182	Nội khí quản 2 nòng số 32 trái	Cái	357.500	
567	50686	Nội khí quản 2 nòng số 35 phải	Cái	357.500	
568	50184	Nội khí quản 2 nòng số 35 trái	Cái	357.500	
569	50687	Nội khí quản 2 nòng số 37 phải	Cái	357.500	
570	51085	Nội khí quản 2 nòng số 37 trái	Cái	357.500	
571	50719	Octreotid 0,1mg/ml	Ống	80.000	
572	50957	Octreotide 0,1mg/ml	Ống	97.860	
573	48551	Olimel N9E 1000ml *	Túi	860.000	
574	51359	Omnipaque 300mg/ml 100ml	Chai	473.508	
575	51031	Omnipaque 350mg/ml 100ml	Chai	609.140	
576	49165	Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml	Ống	3.486	
577	50658	Onsett 8mg	Viên	2.390	
578	51593	Opekosin	Viên	645	
579	48778	Orkan 0,25mcg	Viên	1.890	
580	50633	Orthin 6g	Gói	18.000	
581	50702	Ostagi 70mg	Viên	1.450	
582	49256	Osvimec 300mg	Viên	10.600	
583	49199	Oxaliplatin Ebewe 100mg/20ml	Lọ	373.697	
584	49198	Oxaliplatin Ebewe	Lọ	301.135	
585	48068	Oxy lỏng	Kg	2.615	
586	48070	Oxygen 6m3	Bình	47.520	
587	50033	Oxygen < 3m3	Chai	25.002	
588	50165	PREMILENE MESH 15 X 15CM	Miếng	1.700.000	
589	50566	Paclitaxel Actavis 260mg	Lọ	1.470.000	
590	49489	Paclitaxel EBEWE 30mg/5ml	Lọ	198.089	
591	50606	Palbociclib 100mg	Viên	368.382	
592	50607	Palbociclib 125mg	Viên	406.395	
593	50605	Palbociclib 75mg	Viên	354.500	
594	49723	Palbiclib 100mg	Viên	456.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
595	49724	Palciclib 125mg	Viên	476.000	
596	50563	Palciclib 75mg	Viên	385.000	
597	50711	Palohalt 0,25mg/5ml	Lọ	337.890	
598	50956	Pamagel	Gói	3.800	
599	50974	Papaverin 2% 40mg/2ml	Ống	2.300	
600	51229	Paracetamol 1g/100ml	Túi	8.230	
601	50213	Paracetamol Kabi 1g/100ml	Lọ	19.738	
602	50962	Paracetamol Kabi AD 1g/100ml	Lọ	27.000	
603	48548	Paratramol	Viên	2.290	
604	49643	Partamol 500mg	Viên	480	
605	49722	Pataxel 100mg/16,7ml	Lọ	469.959	
606	50709	Paxus PM 100mg	Lọ	3.900.000	
607	50776	Paxus PM 30mg	Lọ	1.250.000	
608	50676	Pazonib 200mg	Viên	135.000	
609	51082	Pdsolone 40mg	Lọ	28.500	
610	51194	Peg-Grafeel 6mg	Bơm tiêm	4.278.500	
611	49736	Pegcyte 6mg	Bơm tiêm	5.930.000	
612	50721	Pembroria 100mg/4ml	Lọ	18.493.650	
613	50529	Pemehope 100mg/15ml	Lọ	450.450	
614	48834	Pemetrexed Biovagen 100mg	Lọ	2.100.000	
615	48835	Pemetrexed Biovagen 500mg	Lọ	7.499.100	
616	47405	Penrose	Sợi	3.150	
617	50657	Pepsia	Gói	3.450	
618	49802	Periolimel N4E 1000ml *	Túi	696.499	
619	50298	Perjeta 420mg/14ml	Lọ	39.592.350	
620	51253	Pethidine - Hameln 100mg/2ml	Ống	33.000	
621	49204	Pharbacol 650mg	Viên	1.000	
622	50732	Pharbapenem 500mg *	Lọ	13.000	
623	49653	Pharmapore 9 x 15cm	Miếng	2.625	
624	50617	Phenylalpha 500mcg/10ml	Ống	121.275	
625	49856	Phenylephrine Aguettant 50mcg/ml	Bơm tiêm	194.500	
626	50722	Phesgo 1200mg + 600mg	Lọ	89.362.564	
627	50696	Phesgo 600mg + 600mg	Lọ	49.683.984	
628	50764	Phong Tê Thấp - BVP	Viên	2.500	
629	49316	Pipolphen 50mg/2ml	Ống	15.000	
630	50341	Placarbo 150mg	Lọ	227.843	
631	49288	Pleminos 600mg	Viên	1.050	
632	50205	Podoxred 500mg	Lọ	443.108	
633	49305	Potassium Chloride Proamp 1g/10ml	ống	5.500	
634	49119	Povidon Iod 10% 500ml	Chai	44.520	
635	51024	Povidone 10% 500ml	Chai	41.000	
636	51152	Prevenar 20 0,5ml	Bơm tiêm	1.400.490	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
637	50726	Prismasol B0	Túi	700.000	
638	51251	Proponex 200mg/20ml	Ống	23.100	
639	49812	Propylthiouracil 50mg	Viên	294	
640	49652	Protectfilm 6.5 x 8.5cm	Miếng	3.360	
641	49515	Puyol 100mg	Viên	7.600	
642	49010	Puyol 200mg	Viên	13.200	
643	49798	Que chỉ thị tiết trùng hơi nước Steam Class 5, kích thước 20mm*140mm	Miếng	1.266	
644	47554	Que xét nghiệm 15cm (2mm) (tiệt trùng)	Cái	231	
645	49886	Que đèn lưỡi gỗ Tanaphar	Cái	226	
646	50661	Rabeprazol 20mg	Viên	382	
647	50539	Radionuclide generator 99Mo/99mTc Poltechnet 675mCi	mCi	118.000	
648	48827	Raxadin 500mg + 500mg *	Lọ	61.150	
649	49720	Reamberin 400ml	Chai	151.900	
650	50720	Rebamipid 100mg	Viên	420	
651	48573	Redditux 100mg/10ml	Lọ	2.232.518	
652	50747	Redditux 500mg/50ml	Lọ	9.643.200	
653	50672	Rinalix-Xepa 2,5mg	Viên	3.339	
654	49752	Ringer lactate 500ml	Chai	6.804	
655	50365	Ringer's Lactate 500ml	Túi	19.800	
656	50671	Rinocan 100mg/5ml	Lọ	344.280	
657	50552	Rinocan 40mg/2ml	Lọ	149.940	
658	51164	Rixathon 500mg/50ml	Lọ	11.454.519	
659	48866	Rocuronium 25mg	Ống	21.000	
660	50972	Rocuronium 50mg	Ống	57.950	
661	51066	Rocuronium Kabi 50mg/5ml	Lọ	87.300	
662	50533	Ronaline 10mg	Viên	16.800	
663	48349	Ropolivy 140mg	Lọ	293.389.197	
664	50304	Ropolivy 30mg	Lọ	62.861.126	
665	51006	Rybrevant 350mg/7ml	Lọ	34.500.000	
666	49549	SaVi C 500mg	Viên	1.000	
667	50754	SaVi Carvedilol 6,25mg	Viên	353	
668	49161	SaVi Tenofovir 300mg	Viên	1.248	
669	49801	SaVi Trimetazidine 35MR	Viên	388	
670	50208	Sadapron 300mg	Viên	2.500	
671	49154	Salgad 150mg	Viên	5.000	
672	51207	Samsca 15mg	Viên	315.000	
673	48996	Sandostatin Lar 30mg	Lọ	33.207.525	
674	50323	Savurio 100mg	Viên	18.970	
675	49400	Seduxen 5mg	Viên	1.260	
676	51225	Senti-Scint 1mg	Lọ	2.975.000	
677	48849	Sevorane 250ml	Chai	3.578.500	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
678	51151	Shingrix 0,5ml	Hộp	3.395.385	
679	49751	Sita-Met 500mg + 50mg	Viên	6.930	
680	51167	Sitomet BD 50mg/500mg	Viên	7.500	
681	51170	Smofkabiven Peripheral 1206ml *	Túi	720.000	
682	49128	Sodium Chloride 0,9% 1.000ml (dùng ngoài)	Chai	16.800	
683	51072	Sodium Chloride 0,9% 100ml	Chai	16.500	
684	51224	Sodium Chloride 0,9% 250ml	Chai	17.500	
685	51073	Sodium Chloride 0,9% 250ml (PC)	Chai	17.500	
686	51607	Sodium Chloride 0,9% 500ml	Túi	19.500	
687	50666	Sodium Iodide Na ¹³¹ I 100mCi	mCi	145.000	
688	50664	Sodium Iodide Na ¹³¹ I 50mCi	mCi	190.000	
689	49257	Sodium chloride 0,9% 500ml (PC)	Túi	19.500	
690	51612	Sodium chloride inj 0,9% 100ml	Chai	10.500	
691	51613	Sodium chloride inj 0,9% 250ml	Chai	11.000	
692	51614	Sodium chloride inj 0,9% 500ml	Chai	12.500	
693	49025	Solu-Medrol 125mg	Lọ	75.710	
694	47954	Sonde Pezzer số 22	Cái	22.050	
695	50334	Sonde Pezzer số 28	Cái	24.150	
696	50610	Sorafenat 200mg (K gan,	Viên	269.500	
697	50668	Sorafenat 200mg (K thận)	Viên	269.500	
698	50510	Soravar 400mg (K gan, giáp)	Viên	555.000	
699	50963	Sorbitol 5g	Gói	2.625	
700	49152	Spas-Agi 40mg	Viên	115	
701	51051	Spectrila 10.000UI	Lọ	5.302.000	
702	48817	Spexib 150mg	Viên	248.513	
703	48950	Stadfovir 25mg	Viên	6.000	
704	48948	Stadnex 20mg	Viên	2.780	
705	49842	Stivarga 40mg	Viên	378.624	
706	50526	Strongfil 20mg	Viên	360.000	
707	50527	Strongfil 30mg	Viên	365.000	
708	51244	Sufentanil-Hameln 50mcg/ml	Ống	78.939	
709	50211	Sugablock 200mg/2ml	Lọ	1.128.800	
710	50553	Sulcilat 750mg	Viên	26.000	
711	48128	Sun-Nicar 10mg/50ml	Chai	78.600	
712	49258	Suprane 240ml	Chai	2.700.000	
713	48994	Symbicort Turbuhaler	Ống	219.000	
714	50632	TAF-5A 25mg	Viên	3.430	
715	48783	TS-one Capsule 20mg	Viên	121.428	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
716	49259	TS-one Capsule 25mg	Viên	157.142	
717	50889	Tacybine 1.000mg	Lọ	340.000	
718	50973	Tacybine 500mg	Lọ	180.000	
719	50968	Tad 600mg/4ml	Lọ	162.800	
720	48938	Tagrisso 80mg	Viên	2.748.270	
721	49201	Takizd 20mg/2ml	Ống	589	
722	45158	Tamifine 10mg	Viên	2.300	
723	50970	Tamifine 20mg	Viên	4.300	
724	50530	Tamos 100mg	Viên	859.950	
725	50694	Tarceva 100mg	Viên	568.403	
726	50585	Tarceva 150mg	Viên	568.403	
727	49506	Taxotere 20mg/1ml	Lọ	1.856.170	
728	49507	Taxotere 80mg/4ml	Lọ	6.298.864	
729	51077	Tazilex-F 10mg	Viên	1.600	
730	48585	Tazocin 4,5g	Lọ	223.700	
731	49136	Tebantin 300mg	Viên	5.000	
732	48963	Tecentriq 1200mg/20ml	Lọ	55.544.064	
733	51252	Technescan HDP	Lọ	1.409.900	
734	48406	Temodal 100mg	Viên	2.137.500	
735	49523	Temozolomid Ribosepharm 100mg	Viên	1.575.000	
736	48821	Tenamyd - Ceftazidime 1g	Lọ	19.488	
737	50670	Tenoboston af 25mg	Viên	5.490	
738	47529	Terumo Dental Needle (Kim nha ngắn)	Cái	2.000	
739	50515	Tetracyclin 1% 5g	Tuýp	3.255	
740	51602	Tgo-20mg	Viên	90.000	
741	51603	Tgo-25mg	Viên	125.000	
742	50535	Thyroberg 100mcg	Viên	495	
743	49320	Thyrozol 5mg	Viên	1.400	
744	50976	Ticarlinat 3,2 g	Lọ	165.000	
745	50767	Tieukhatling caps	Viên	3.500	
746	49806	Tigemy 50mg *	Lọ	690.000	
747	49299	Tiphapred 4mg	Viên	161	
748	49510	Tolucombi 40mg + 12,5mg	Viên	8.694	
749	50748	Tolura 80mg	Viên	6.600	
750	50975	Topraz 20mg	Viên	1.575	
751	50644	Tospam 50mg	Viên	7.350	
752	49700	Toujeo Solostar 300U/ml	Bút tiêm	415.000	
753	48922	Tracutil 10ml	Ống	32.230	
754	48794	Trasolu 100mg/2ml	Ống	6.900	
755	49735	Trazimera 150mg (K vú)	Lọ	9.580.000	
756	49778	Trazimera 420mg (K vú)	Lọ	25.080.000	
757	50677	Troxine 100mcg/5ml	Ống	3.800	
758	50226	Troysar AM 5mg + 50mg	Viên	5.460	
759	50662	Tunadimet 75mg	Viên	246	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
760	51001	Twinrix 1ml	Liều	510.922	
761	51362	Tygepol 50mg *	Lọ	644.994	
762	50531	Tyroka 200mg	Viên	135.450	
763	49725	Túi Camera M6	Cái	3.169	
764	49741	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại đẹp 200mmx200m	Cuộn	360.000	
765	49742	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại đẹp 250mmx200m	Cuộn	450.000	
766	49890	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại phòng 100mmx100m	Cuộn	170.000	
767	49891	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại phòng 150mmx100m	Cuộn	250.000	
768	49896	Túi tiệt trùng cuộn phòng 20cm*6cm*100m	Cuộn	325.000	
769	49666	Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm x 200m	Cuộn	180.000	
770	49667	Túi ép dẹp tiệt trùng 150mm x 200m	Cuộn	270.000	
771	49668	Túi ép phòng tiệt trùng 250mm x 100m	Cuộn	415.000	
772	49834	Túi ép phòng tiệt trùng 350mm x 100m	Cuộn	610.000	
773	50031	Túi đựng nước tiểu 2000ml	Cái	3.500	
774	49868	Ufur Capsule	Viên	39.000	
775	49135	Uloviz 40mg	Viên	2.800	
776	50979	Ultra-Technekow FM 465mCi	mCi	125.000	
777	50615	UltraVIST 623,40mg/ml 100ml	Lọ	441.000	
778	48823	Ultradol 325mg + 37,5mg	Viên	896	
779	49023	Unasyn 1,5g	Lọ	65.999	
780	49090	Unitech Sodium Pertechnetate (99mTc) 540mCi	mCi	105.000	
781	50399	Urgopore 2,5cm x 5m	Cuộn	17.700	
782	50180	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	79.400	
783	49518	Ursobil 300mg	Viên	15.950	
784	49704	Vacobrom 16mg	Viên	500	
785	49190	Valbivi 1g	Lọ	27.750	
786	51611	Vastarel MR 35mg	Viên	2.705	
787	48945	Velcade 1mg	Lọ	6.120.243	
788	50579	Vemlidy 25mg	Viên	44.115	
789	51049	Venrutine	Viên	3.150	
790	49900	Ventolin Inhaler	Bình	76.379	
791	50735	Verzenio 150mg	Viên	342.000	
792	50874	Verzenio 200mg	Viên	420.000	
793	50734	Verzenio 50mg	Viên	342.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
794	48812	ViK1 10mg/1ml	Ống	11.000	
795	50983	Vikonon 75mg	Viên	14.500	
796	49763	Vilason 50mg	Viên	3.900	
797	50228	Vin-hepa 5g/10ml	Ống	34.900	
798	50775	Vinblastine 10mg/10ml	Lọ	420.000	
799	51257	Vincoban 500mcg/1ml	Ống	10.800	
800	48577	Vincomid 10mg/2ml	Ống	975	
801	50177	Vincopane 20mg/1ml	Ống	2.640	
802	51021	Vincran 1mg	Lọ	189.000	
803	49828	Vincristine 2mg	Lọ	165.900	
804	49336	Vinfadin 20mg	Ống	29.940	
805	49194	Vinlido 2% 10ml	Ống	15.000	
806	49317	Vinmesna 400mg/4ml	Ống	31.400	
807	50654	Vinorelbine Alvogen 20mg	Viên	1.100.000	
808	50564	Vinorelbine Alvogen 30mg	Viên	1.650.000	
809	50655	Vinorelbine Alvogen 80mg	Viên	4.100.000	
810	49645	Vinphacine 500mg/2ml	Ống	4.700	
811	49696	Vinphason 100mg	Lọ	7.000	
812	51248	Vinrolac 30mg/1ml	Ống	3.190	
813	49149	Vinsolon 40mg	Lọ	6.800	
814	49726	Vinstigmin 0,5mg/ml	Ống	3.340	
815	51044	Vinxium 40mg	Lọ	7.400	
816	48492	Visipaque 100ml	Chai	992.250	
817	50703	VitPP 500mg	Viên	145	
818	50227	Vitamin B1 100mg/ml	Ống	760	
819	50568	Vitamin C 500mg/5ml	Ống	7.980	
820	49644	Vitamin C Stella 1g	Viên	1.900	
821	48903	Vizacobet 25mg + 5mg	Viên	21.500	
822	51477	Viên Natri Iodua 1-100 mCi	mCi	81.000	
823	51059	Viên Sodium Iodua 1-200mCi	mCi	112.000	
824	50299	Viên Sodium Iodua 2-200mCi	mCi	109.250	
825	49797	Volulyte 6% 500ml	Túi	110.000	
826	48506	Vomisafe 0,25mg/5ml	Lọ	521.900	
827	48977	Votrient 200mg	Viên	206.667	
828	51217	Voxin 1g	Lọ	94.983	
829	51004	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene-HBV AX 1ml	Lọ	80.640	
830	51369	Xaravix 15mg	Viên	9.560	
831	48467	Xaravix 20mg	Viên	9.678	
832	49024	Xarelto 15mg	Viên	58.000	
833	50614	Xarelto 20mg	Viên	58.000	
834	48401	Xgeva 120mg/1,7ml	Lọ	10.163.875	
835	50589	Xigduo XR 10mg/1000mg	Lọ	21.470	
836	50650	Xorafred 200mg (K gan, giáp)	Viên	278.006	
837	50959	Xtandi 40mg	Viên	284.466	
838	48489	Xylocaine Jelly	Tube	66.720	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
839	50041	Zantolred 40mg	Viên	174.470	
840	48844	Zavicefta 2,5g	Lọ	2.772.000	
841	49337	Zencombi 2,5ml	Lọ	12.600	
842	50689	Zinc 70mg	Viên	630	
843	51394	Zinforo 600mg	Lọ	596.000	
844	50580	Zirabev 100mg/4ml	Lọ	3.970.000	
845	50619	Zirabev 400mg/16ml	Lọ	14.500.000	
846	48130	Zodalan 5mg/1ml	Ống	15.750	
847	48814	Zoladex 10,8mg	Bơm tiêm	6.405.000	
848	48989	Zoladex 3,6mg	Bơm tiêm	2.568.297	
849	50578	Zolafren 5mg	Viên	2.899	
850	50772	Zoledronic acid 4mg	Lọ	186.700	
851	48497	Zoledronic acid Kabi 4mg/5ml	Lọ	290.000	
852	48801	Zolodal 100mg	Viên	588.000	
853	49155	Zolotraz 1mg	Viên	4.490	
854	50659	Zometa 4mg/100ml	Chai	6.460.000	
855	48414	Zytiga 250mg	Viên	270.917	
856	50875	pms-Bortezomib 3,5mg	Lọ	8.400.000	
857	51210	pms-Palbociclib 100mg	Viên	399.000	
858	51211	pms-Palbociclib 125mg	Viên	441.000	
859	49738	Áo phẫu thuật size M (GP3E2-M)	Cái	10.480	
860	49669	Ống chống cắn lưỡi (Airway) số 2	Cái	3.185	
861	49845	Ống chống cắn lưỡi (Airway) số 3	Cái	3.185	
862	49661	Ống dẫn lưu màng phổi Thoracic catheter, có co nối đi kèm số 18	Cái	33.579	
863	49662	Ống dẫn lưu màng phổi Thoracic catheter, có co nối đi kèm số 24	Cái	33.579	
864	50335	Ống dẫn lưu màng phổi Thoracic catheter, có co nối đi kèm số 28	Cái	33.579	
865	49862	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Ống lấy mẫu, nắp trắng, không nhãn, ống PS, 4 mL, không tiết trùng)	Ống	290	
866	49650	Ống nghiệm lấy máu Heparin MPV, nắp nhựa	Ống	453	
867	49649	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	Ống	617	
868	49841	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp nhựa	Ống	453	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
869	50688	Ống nội khí quản có lò xo số 6,5	Cái	27.450	
870	49636	Ống nội khí quản có lò xo số 6,5	Cái	27.450	
871	49635	Ống nội khí quản có lò xo số 7,5	Cái	27.450	
872	51258	Ống nội phế quản 2 nòng trái, phải (số 28 trái)	Cái	344.000	
873	51259	Ống nội phế quản 2 nòng trái, phải (số 32 trái)	Cái	344.000	
874	51260	Ống nội phế quản 2 nòng trái, phải (số 35 trái)	Cái	344.000	
875	51261	Ống nội phế quản 2 nòng trái, phải (số 37 trái)	Cái	344.000	
876	49647	Ống thông hậu môn MPV số 28	Cái	3.550	
877	49664	Ống thông tiêu làm từ nhựa Latex số 10	Cái	7.700	
878	49665	Ống thông tiêu làm từ nhựa Latex số 14	Cái	6.740	
879	49833	Ống thông tiêu làm từ nhựa Latex số 16	Cái	6.740	
880	50030	Ống thông tiêu làm từ nhựa Latex số 18	Cái	6.740	
881	49660	Ống thông tiêu 1 nhánh số 14	Cái	6.279	
882	48417	Ống thông tiêu 2 nhánh số 16	Cái	7.350	
883	48899	Ống đặt khí quản lò xo có bóng số 6	Cái	39.690	
884	50141	Ống đặt nội khí quản (cong mũi số 6)	Cái	17.800	
885	50142	Ống đặt nội khí quản (cong mũi số 6,5)	Cái	17.800	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Diệp Bảo Tuấn